Phần mềm soạn thảo chương trình (plain text): editplus

HTML (HyperText Markup Language) – Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản, là ngôn ngữ định chuẩn xây dựng các siêu văn bản.

“Từ vựng” của HTML là các tag (thẻ) cùng với các thuộc tính của nó.

“Cú pháp”: quy định về cách dùng các tag (thẻ).

* Học HTML cần học các tag và cách dùng chúng.

Ví dụ đơn giản về 1 siêu văn bản

<html>

<head>

<title>Hello</title>

</head>

<body>

Hello all

</body>

</html>

Lưu lại với tên hello.html hay hello.htm.

Đọc lên bằng 1 trình duyệt web (firefox, chrome, …) – các trình duyệt này sẽ thông dịch và hiển thị trong 1 cửa sổ đồ họa, theo định chuẩn html.

Các thẻ html được đặt trong cập dấu <tên\_thẻ>.

Hầu hết các thẻ là thẻ đôi: có thẻ mở và thẻ đóng. Thẻ đóng có dạng: </tên\_thẻ>.

Cũng có các thẻ đơn: <tên\_thẻ>,

<tên\_thẻ />

Các thẻ cơ bản:

<html>, </html>

<head>, </head>

<title>, </title> (nằm trong phần head).

<body>, </body>

Mỗi thẻ đều có thể có thuộc tính. Ví dụ:

<body background=màu color= ..>

…

</body>

Các thẻ đơn giản khác:

<b>, </b> : bold

<i>, </i> : italic

<u>, </u> : underline

<strong>, </strong>

<big>, </big> : bigger

<small>, </small>: smaller

Chú ý: Trình duyệt web bỏ qua lỗi, bỏ qua mã xuống dòng (0D 0A), coi 1 dãy ký tự trống ~ 1 ký tự trống. Các thẻ có thể là chữ hoa, chữ thường.

Với các ký tự đặc biệt, muốn đưa vào nội dung phải theo quy tắc:

&mã\_hiệu;

Mã\_hiệu có thể là ký hiệu quy ước hay là mã của ký tự.

Ví dụ với ký hiệu:

&nbsp; ký tự trống

(normal blank space)

&gr; greater >

&lt; less than <

Ví dụ với mã: #mã\_hệ\_10

&#60; &#62;

Với điều khiển xuống dòng, dùng thẻ:

<br /> break

<hr /> horizontal – đường kẻ ngang

Thẻ chỉ số trên (lũy thừa) và chỉ số dưới.

<sup>, </sup>

<sub>, </sub>

Thẻ font

<font face=’tên font’ size=’N’ color=’mã màu’>, </font>

Size: cỡ chữ hiển thị với các mức 1, 2, 3, …

Mã màu: có thể chỉ định bằng ký hiệu hay bằng mã 3 byte

Ký hiệu: BLACK, WHITE, BLUE, RED, GREEN, YELLOW, …

Mã 3 byte: #XXYYZZ

XX: là gí trị hexa của byte red,

YY: là gí trị hexa của byte green,

ZZ: là gí trị hexa của byte blue,

Ví dụ:

#FF0000, #00FF00, #0000FF

Màu đỏ có 256 giá trị:

#000000 (tối nhất ~ đen)

🡪

#FF0000 (sáng nhất)

#000000 → #808080 → #A0A0A0 → #FFFFFF : màu trắng từ tối nhất (đen) đến sáng nhất.

Tải theo ảnh

<img src=’đường dẫn đến tệp ảnh’

width=’…’ height=’….’ />

Thẻ siêu liên kết (hyperlink)

<a href=’đường dẫn’>xâu mang liên kết</a>

Liên kết nội tại trong bài

<a href=’#id’>xâu mang liên kết</a>

Trong bài, có các điểm chỉ định với id

Thẻ paragraph

<p [thuộc tính]>đoạn văn bản</p>

a anchor

h hypertext

ref: reference

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Cán bộ | Ca trực | | |
| Sáng | Chiều | Tối |
| Mr. A | X |  |  |
| Mr. B |  | x |  |
| Mr. C |  |  | x |

Tạo bảng với HTML

Dùng 3 bộ thẻ.

Hiểu về bảng: Tập hợp các ô chữ nhật (cell) xếp thành các hàng và các cột. Có border, cellspacing, cellpadding, content.

Ljdf ;kdsf’;k’;sdf sdf

Border

* Cặp thẻ khai báo bắt đầu và kết thúc 1 bảng

<table border=’m’ cellspacing=’p’ cellpadding=’n’

style=’…..’ width=’k’>

</table>

m, n , p là các số nguyên, tính theo pixels

k có thể tính theo pixel (kích thước tuyệt đối) hay là % (kích thước tương đối so với cửa sổ trình duyệt).

style: chỉ định các thuộc tính về font chữ, màu chữ, kích thước chứ, … thậm chí cả border

Ví dụ:

style=‘font family: Verdana; size: 14pt; color: BLUE’

Thuộc tính style được dùng ko chỉ với thẻ table mà còn dùng được với rất nhiều thẻ khác, ví dụ thẻ <p>

Cặp thẻ khai báo các dòng (row)

<tr align=’…’ valign=’…’

</tr>

Align có các giá trị: left, right, center

Valign có các giá trị: top, bottom và center.

Cặp thẻ khai báo các ô trên từng dòng

<td align=’…’ valign=’…’ rowspan=’k’ colspan=’h’ style=’…’>

</td>

Rowspan: nhận giá trị số 1, 2, … ấn định 1 ô có thể bị căng qua nhiều dòng.

colspan: nhận giá trị số 1, 2, … ấn định 1 ô có thể bị căng qua nhiều cột.

Các thẻ <hn>, n = 1, 2, …, 6

Dùng tạo các headding với 6 mức. Mức cao nhất (lớn nhất) là 1, ….

Tạo khối

Thẻ <div …>, </div>

Thẻ div cho phép tạo các khối hiển thị (hình chữ nhật) lồng nhau, có vị trí được xác định theo quan hệ với màn hình (cửa sổ trình duyệt), với các khối cấp cao hơn, …

Các quan hệ như thế được xác định thành 3 loại:

* Fixed: Có vị trí cố định trên cửa sổ màn hình.
* Relation: Có vị trí theo tương quan (quan hệ) với các khối cấp cao hơn
* Absolute: Có vị trí xác định tuyệt đối theo quan hệ với khối cấp cao hơn.

Ngoài ra với mỗi khối cũng có thể mô tả các thuộc tính font chữ, cỡ chữ, border, padding, …

Các thẻ form

Form là một giao diện tương tác (mẫu khai báo trao đổi thông tin)

Khai báo form

<form name=’form\_name’ method=’…’ action=’….’ style=’….’ >

</form>

Method: có 2 giá trị là POST hay GET

Action: khai báo tên của ứng dụng được gọi để tiếp nhận thông tin của form và xử lý thông tin.

Trong cặp thẻ form là các khai báo về các yếu tố giao tiếp bao gồm các text\_box, text\_area, radio button, check box, list box, command button.

Radio button

<input type=’radio’ name=’var\_name’ value=’val’

onClick = ‘script\_name (..)’

[checked]

/>

Chú ý:

- var\_name: tên của radio button, phải đc đặt theo đúng quy tắc tên biến của ngôn ngữ lập trình tương ứng; vì nó sẽ là biến mang giá trị.

- Val là giá trị đc gán cho var\_name khi radio button đc bấm.

- Các bẫy sự kiện: onClick, on Focus, onBlur được dùng để bẫy sự kiện khi radio button đc bấm, đc focus hay ko.

Single selection listbox

<select name=’var\_name’ style=’…’ onChange=’script\_name (..)’>

<option value=’gt0’>dsp0</option>

<option value=’gt1’ [selected]>dsp1</option>

…

<option value=’gtn’>dspn</option>

</select>

Texbox

<input type=’text’

name=’var\_name’

value =’default value’

style=’…’

size=’…’

maxlength=’…’ />

Text area

<textarea name=’var\_name’

style=’…’ rows=’…’ cols=’…’

onFocus = ‘…’

>

default\_value

</textarea>

Check box

<input type=’checkbox’

name = ‘var\_name’

value=’val’

[checked] />